

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT

PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Kèm theo

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Gia	Phó Tổng giám đốc
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Huệ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại : Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty có công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Long, KP Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	71,67%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

Số: 98 /2018/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, được trình bày từ trang 08 đến trang 47 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0162-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 – DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.543.184.634	271.670.499.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.206.318.005	32.628.439.242
1. Tiền	111		22.206.318.005	32.628.439.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.292.596.753	178.222.716.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	200.768.857.082	138.313.514.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	20.950.552.002	38.200.028.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	4.186.879.728	3.164.645.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(1.613.692.059)	(1.455.470.972)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	41.516.608.376	34.268.535.845
1. Hàng tồn kho	141		41.516.608.376	34.268.535.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.527.661.500	26.550.807.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.293.365.669	1.862.442.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.156.909.827	24.610.979.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	77.386.004	77.386.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.009.463.383.527	1.006.506.795.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.504.500.000	61.473.763.254
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	13.504.500.000	61.473.763.254

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		191.213.782.027	207.770.893.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	191.054.691.117	207.293.620.888
- Nguyên giá	222		271.458.995.209	277.947.480.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.404.304.092)	(70.653.859.601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	159.090.910	477.272.734
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.477.272.726)	(4.159.090.902)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		382.898.653.352	165.642.817.102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	382.898.653.352	165.642.817.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	137.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	-	137.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		327.519.266.330	340.292.140.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	317.445.090.318	330.694.409.559
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.146.981.806	155.224.666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.8	8.927.194.206	9.442.505.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.341.006.568.161	1.278.177.295.167

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		788.069.242.902	773.251.993.661
I. Nợ ngắn hạn	310		549.739.938.703	522.270.791.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	115.293.966.139	169.622.409.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	7.730.937.042	9.068.015.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	11.176.324.132	6.777.825.024
4. Phải trả người lao động	314		629.083.396	656.221.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	214.208.947
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	690.670.482	6.215.069.825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	414.203.542.000	329.701.625.563
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		238.329.304.199	250.981.202.342
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.14	-	77.299.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	102.448.869.945	108.951.384.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	134.089.618.800	59.388.515.800
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.790.815.454	5.342.301.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		552.937.325.259	504.925.301.506
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	552.937.325.259	504.925.301.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	330.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		123.403.425.587	81.124.435.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.124.435.950	32.283.290.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.278.989.638	48.841.145.710
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.20	99.533.899.672	93.800.865.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.341.006.568.161	1.278.177.295.167

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Lâm



Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	555,534,736,828	337,334,381,522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	20,830,508,122	14,233,466,703
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		534,704,228,706	323,100,914,819
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	430,446,254,641	267,517,980,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,257,974,065	55,582,934,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	18,720,272,754	14,422,270,499
7. Chi phí tài chính	22	6.5	15,956,446,269	10,492,037,478
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,919,375,019	10,488,857,478
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1,419,557,073
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	41,030,670,807	29,768,838,353
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	16,419,122,639	10,606,276,742
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,572,007,104	20,557,609,407
12. Thu nhập khác	31	6.6	15,993,183,881	4,874,866,845
13. Chi phí khác	32	6.7	9,063,066,630	814,422,258
14. Lợi nhuận khác	40		6,930,117,251	4,060,444,587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56,502,124,355	24,618,053,994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13,033,344,024	4,426,948,170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(4,543,243,422)	(1,295,033,604)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48,012,023,753	21,486,139,428
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		42,278,989,646	24,679,633,220
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,733,034,107	(3,193,493,792)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,281.18	748.00

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.502.124.355	24.618.053.994
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.777.017.274	6.823.162.461
- Các khoản dự phòng	03		158.221.087	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.391.239.562)	(6.743.638.988)
- Chi phí lãi vay	06		15.919.375.019	10.488.857.478
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.965.498.173	35.186.434.945
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.818.443.305)	25.719.960.566
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.248.072.531)	3.513.747.199
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(144.290.126.266)	(48.977.353.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.818.395.855	(21.507.127.823)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.919.375.019)	(10.488.857.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.585.744.532)	(8.776.918.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.077.867.625)	(25.330.114.366)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(217.925.827.159)	(116.481.263.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.636.363.637	200.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	277.575.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(199.949.702.096)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137.000.000.000	36.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.742.190.473	2.878.626.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.547.273.049)	222.661.246

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Mẫu số B 03 – DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		635.253.489.748	422.203.021.594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(476.050.470.311)	(380.337.455.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159.203.019.437	41.865.566.344
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.422.121.237)	16.758.113.224
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.628.439.242	31.349.149.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.206.318.005	48.107.262.800

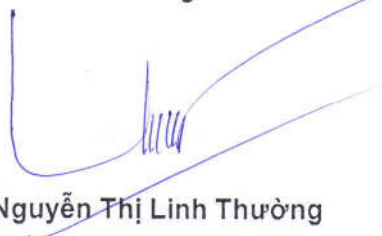
Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa bàn
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Diễm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	71,67%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas (Công ty con), Công ty TNHH Gas Miền Trung (Công ty con), Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas, Công ty TNHH Gas Miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí, các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Kết quả kinh doanh hợp nhất được tổng hợp từ kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả kinh doanh của các Công ty con bao gồm:

- Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.
- Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Gas Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.
- Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Trung Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tính đến ngày 27/06/2018, Công ty TNHH Gas Miền Trung đã hoàn thành việc góp vốn, làm tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 50.000.000.000 VND lên 180.000.000.000 VND, qua đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ từ 94% xuống còn 71,76%. Lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty TNHH Gas Miền Trung tại thời điểm 30/06/2018 khi hợp nhất được xác định là 94%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Thương hiệu sản phẩm	03 năm
----------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 – DN

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.6

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: kinh doanh thương mại khí hóa lỏng, chiếm hơn 90% tổng doanh thu, Công ty không lập báo cáo tài chính theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Trung và miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	15.521.576.025	15.293.255.588
Tiền gửi ngân hàng	6.684.741.980	17.335.183.654
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	22.206.318.005	32.628.439.242

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	200.768.857.082	138.313.514.746
Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3.296.177.815	3.109.299.718
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	5.961.410.793	5.965.909.318
Các khoản phải thu khách hàng khác	191.511.268.474	129.238.305.710
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.950.552.002	38.200.028.176
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	3.258.456.000	2.977.776.399
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hổ	13.034.278.288	2.330.000.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.657.817.714	2.892.251.777
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.186.879.728	-	3.164.645.000	-
- Phải thu khác	1.606.386.802	-	2.105.386.802	-
- Tạm ứng	1.864.029.627	-	56.607.627	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713.699.000	-	713.699.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	2.764.299	-	288.951.571	-
b) Dài hạn	13.504.500.000	-	61.473.763.254	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.504.500.000	-	24.501.545.254	-
+ Công ty TNHH Petronas Việt Nam	-	-	10.745.000.000	-
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4.067.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam- chi nhánh Miền Trung	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
+ Đối tượng khác	-	-	4.319.045.254	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	36.972.218.000	-
+ Lãi cho vay bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	182.218.000	-
+ Nguyễn Thị Bích Thủy (*)	-	-	36.790.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	36.972.218.000	-
- Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	36.972.218.000	-

(*) Theo thỏa thuận ngày 30/4/2016 giữa Công ty TNHH Gas Miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thủy (Bên B), Bên A sẽ chuyển cho bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC nhập khẩu bồn Gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền cho Bên A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.5 . NỢ XẤU

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn				
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	(742.837.437)	742.837.437
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	(158.221.087)	-
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	712.633.535	-	(712.633.535)	(712.633.535)
Cộng	1.613.692.059	-	(1.613.692.059)	1.455.470.972
				(1.455.470.972)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.6 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	4.943.088.973	-	8.631.920.959	-
Công cụ, dụng cụ	32.589.625	-	30.490.875	-
Chi phí SXKD dở dang	3.696.862.492	-	107.428.607	-
Thành phẩm nhập kho	812.927.843	-	1.054.317.871	-
Hàng hóa	32.031.139.443	-	24.444.377.533	-
Cộng	41.516.608.376	-	34.268.535.845	-

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	4.293.365.669	1.862.442.283
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	36.378.795	143.152.863
Chi phí bảo hiểm	133.586.912	84.389.231
Chi phí sơn sửa vỏ bình	2.954.136.444	917.062.887
Các khoản khác	1.169.263.518	717.837.302
b) Dài hạn	317.445.090.318	330.694.409.559
Chi phí kiểm định vỏ bình	5.987.245.281	5.971.901.828
Chi phí mua thương hiệu	22.878.787.858	26.060.606.044
Chi phí vỏ bình phân bổ	284.225.424.659	295.819.275.449
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2.861.213.474	2.365.038.833
Các khoản khác	1.492.419.046	477.587.405
Cộng	321.738.455.987	332.556.851.842

5.8 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số kỳ này
Số dư đầu kỳ	9.442.505.805
Phát sinh tăng	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	515.311.599
Số dư cuối kỳ	8.927.194.206
Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con	
Công ty TNHH Trung Nam	161.419.149
Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas	8.765.775.057
Cộng	8.927.194.206

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	50.850.991.921	191.835.256.589	34.626.083.408	592.693.571	42.455.000	277.947.480.489
Tăng trong kỳ		203.220.117	669.990.909			873.211.026
- Mua trong kỳ			669.990.909			669.990.909
- Tăng khác		203.220.117				203.220.117
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán		7.158.476.189	18.636.000	184.584.117		7.361.696.306
- Giảm khác		7.158.476.189				7.158.476.189
Số dư cuối kỳ	50.850.991.921	184.880.000.517	35.277.438.317	408.109.454	42.455.000	271.458.995.209
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.805.411.752	47.270.364.527	13.221.856.935	328.394.787	27.831.600	70.653.859.601
Tăng trong kỳ	1.292.474.712	7.899.102.184	1.719.252.990	31.278.799	1.415.166	10.943.523.851
- Số khấu hao trong kỳ	1.292.474.712	7.899.102.184	1.719.252.990	31.278.799	1.415.166	10.943.523.851
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán		1.193.079.360				1.193.079.360
Số dư cuối kỳ	11.097.886.464	53.976.387.351	14.941.109.925	359.673.586	29.246.766	80.404.304.092
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	41.045.580.169	144.564.892.062	21.404.226.473	264.298.784	14.623.400	207.293.620.888
2. Tại ngày cuối kỳ	39.753.105.457	130.903.613.166	20.336.328.392	48.435.868	13.208.234	191.054.691.117

• Nguyên giá tài sản cố định dùng cầm cố thế chấp khoản vay:

222.340.409.429 VND

• Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.406.355.880 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Nhân hiệu, tên thương mại	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	4.636.363.636	4.636.363.636	
Tăng trong kỳ					-	-	
- <i>Tăng do hợp nhất</i>					-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4.636.363.636	4.636.363.636	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					4.159.090.902	4.159.090.902	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	318.181.824	318.181.824	
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>					318.181.824	318.181.824	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4.477.272.726	4.477.272.726	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	477.272.734	477.272.734	
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	159.090.910	159.090.910	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273
Tổn thất do suy giảm giá trị				-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
+ Xây dựng kho chứa - chiết nạp Gas (*)	320.155.814.328	165.469.048.054
+ Xây dựng chi nhánh tại Huế	62.742.839.024	173.769.048
Cộng	382.898.653.352	165.642.817.102

(*) Chi phí đầu tư xây dựng dự án kho chứa chiết nạp Gas tại Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 33321000130 cấp lần đầu ngày 10/04/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 200 tỷ đồng, thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 10/04/2015.

Trong quá trình đầu tư xây dựng, có phát sinh thêm phần tuyến ống dẫn nối từ Cảng Trường Hải về đến kho chứa của Công ty (ngoài dự toán của Công ty). Ngày 30/06/2018 Công ty đã có Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư với Ban quản lý kinh tế mở Chu Lai về tình hình dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				137.000.000.000		(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái				137.000.000.000		(*)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	19,86%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	690.000.000.000

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 8.5 IV - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	115.293.966.139	115.293.966.139	169.622.409.282	169.622.409.282
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	50.491.177.774	50.491.177.774	138.363.878.719	138.363.878.719
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	5.854.729.867	5.854.729.867	7.983.586.182	7.983.586.182
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	57.533.630.827	57.533.630.827	20.541.790.551	20.541.790.551
Phải trả cho các đối tượng khác	1.414.427.671	1.414.427.671	2.733.153.830	2.733.153.830
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	77.299.000.000	77.299.000.000
Taizhou City Hualian Foreign trade co.,ltd	-	-	77.299.000.000	77.299.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.730.937.042	7.730.937.042	9.068.015.542	9.068.015.542
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	2.404.272.502	2.404.272.502	4.724.117.503	4.724.117.503
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Vinh Quang	2.368.189.000	2.368.189.000	2.035.022.000	2.035.022.000
Đối tượng khác	2.958.475.540	2.958.475.540	2.308.876.039	2.308.876.039
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	6.777.825.024	42.546.135.984	38.147.636.876	11.176.324.132
Thuế GTGT	249.320.535	29.413.266.728	29.553.100.975	109.486.288
Thuế TNDN	6.527.617.088	13.124.965.288	8.585.744.532	11.066.837.844
Thuế TNCN	887.401	903.968	1.791.369	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.777.825.024	42.546.135.984	38.147.636.876	11.176.324.132

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
b) Phải thu				
Thuế GTGT	2.450.305	-	-	2.450.305
Thuế TNDN	1.155.810	-	-	1.155.810
Thuế TNCN	73.779.889	-	-	73.779.889
Cộng	77.386.004	-	-	77.386.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	690.670.482	6.215.069.825
Kinh phí công đoàn	48.262.923	30.454.526
Bảo hiểm xã hội	61.038.089	904.016
Bảo hiểm y tế	9.044.100	-
Phải trả, phải nộp khác	562.351.180	6.180.774.921
Phải thu khác	5.954.590	2.936.362
b) Dài hạn	102.448.869.945	108.951.384.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	102.448.869.945	108.951.384.806
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2018					Trong kỳ			01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đơn vị tính: VND	Mẫu số B 09 - DN
a) Vay ngắn hạn	414.203.542.000	414.203.542.000	546.598.386.748	462.096.470.311	329.701.625.563	329.701.625.563				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hội An (1)	303.624.000.000	303.624.000.000	372.788.701.250	267.594.701.250	198.430.000.000	198.430.000.000				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Quảng Nam (2)	74.730.000.000	74.730.000.000	123.980.000.000	129.050.000.000	79.800.000.000	79.800.000.000				
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (3)	-	-	9.449.685.498	11.803.987.061	2.354.301.563	2.354.301.563				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng (4)	22.500.000.000	22.500.000.000	40.380.000.000	39.710.000.000	21.830.000.000	21.830.000.000				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000				
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (6)	3.349.542.000	3.349.542.000	-	3.937.782.000	7.287.324.000	7.287.324.000				
b) Vay dài hạn	134.089.618.800	134.089.618.800	88.655.103.000	13.954.000.000	59.388.515.800	59.388.515.800				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	103.424.920.800	103.424.920.800	81.175.103.000	11.904.000.000	34.153.817.800	34.153.817.800				
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (6)	26.684.698.000	26.684.698.000	2.500.000.000	-	24.184.698.000	24.184.698.000				
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (7)	-	-	1.000.000.000	2.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (8)	3.980.000.000	3.980.000.000	3.980.000.000	-	-	-				
Cộng	548.293.160.800	548.293.160.800	635.253.489.748	476.050.470.311	389.090.141.363	389.090.141.363				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1786362/HĐTD ngày 19/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày cấp hạn mức Hợp đồng này. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1786362/HĐBĐ ký ngày 19/06/2018.

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo hợp đồng vay số 01/2017/6497890/HĐTD ngày 16/06/2017, khoản vay nhằm mục đích chuyển trả tiền mua hàng, bổ sung vốn lưu động cho công ty, lãi suất cố định theo từng khế ước cho vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng Thế chấp bất động sản số 02/2016/6497890/HĐBĐ và theo hợp đồng Thế chấp bất động sản 03/2016/6497890/HĐBĐ là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2018/590188/HĐTD ký ngày 10/04/2018 theo đó: Hạn mức cho vay tối đa là 250.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên Vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, doanh thu bán hàng của bên vay và các nguồn thu hợp pháp khác của Bên vay và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng được thực hiện thủ tục công chứng/ chứng thực và đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An, theo hợp đồng vay số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015 với số tiền 100.000.000.000 VND với mục đích thanh toán cho việc nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định theo từng khế ước nhận vay. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình Gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam theo hợp đồng thế chấp Bất Động Sản hình thành trong tương lai số 01/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản và quyền sử dụng tài sản số 02/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015.

(2): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Quảng Nam bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/18007/NHNT ngày 11/01/2018 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn. Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo theo 3 Hợp đồng thế chấp sau: (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lăng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/18012/NHNT ngày 01/03/2018 theo đó: Hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ theo hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay theo Giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Tiến Lăng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 125/2012/VCB.Qna ngày 21/03/2012, giá trị tài sản đảm bảo 8.669.553.300 VND và Hợp đồng thế chấp tài sản số 59/2017/VCB.Qna ngày 24/11/2017, giá trị tài sản đảm bảo 11.362.500.000 VND.

(3): - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ 3 là bất động sản 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lăng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

(4): - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480- PETRO MIỀN TRUNG ký ngày 25/12/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/12/2017 đến ngày 20/12/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của khoản vay quy định tại 2 Hợp đồng bảo đảm là Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 11/07/2017 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 24/07/2017.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hội An theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hội An, theo hợp đồng vay số 01/2018/6497890/HĐTD ngày 01/06/2018 với số tiền 100.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn vay; thời hạn bảo lãnh; thời hạn L/C lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/6497890/HĐTD ngày 16/06/2017 chuyển sang.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2016/590188/HĐTD ký ngày 15/04/2016 theo đó: Số tiền cho vay là 119.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư Dự án kho chứa - chiết nạp ga tại Khu công nghiệp Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn cho khoản vay là 12 tháng. Tài sản bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư kho chứa - chiết nạp ga tại Khu công nghiệp Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và một số biện pháp đảm bảo khác được quy định trong Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

(6): - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kể tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK. BDDN.79.080217.

(7): - Khoản vay cá nhân mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 0%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(8): - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền MMTB, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	330.000.000.000			73.943.412.767	32.283.290.231	436.226.702.998
Tăng vốn năm trước				92.179.132.919		92.179.132.919
Lãi trong năm trước				(2.322.325.368)	48.841.187.255	46.518.861.887
Tăng khác						-
Giảm do thoái vốn				69.999.352.113		69.999.352.113
Giảm khác				2.640	41.545	44.185
Số dư cuối năm trước	330.000.000.000	-	-	93.800.865.565	81.124.435.941	504.925.301.506
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ				5.733.034.107	42.278.989.646	48.012.023.753
Tăng do thoái vốn trong kỳ						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	330.000.000.000	-	-	99.533.899.672	123.403.425.587	552.937.325.259

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của các đối tượng khác	100%		330.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu kỳ	330.000.000.000	330.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	330.000.000.000	330.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

5.20 . LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Công ty TNHH Gas Miền Trung	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Trung Nam	5.413.751.883	4.005.436.846
Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas	5.307.300.428	5.250.541.288
Cộng	88.812.847.361	84.544.887.431
	99.533.899.672	93.800.865.565

5.21 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	555.534.736.828	337.334.381.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.150.660.689	330.636.757.999
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	13.384.076.139	6.697.623.523
Cộng	555.534.736.828	337.334.381.522

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	20.830.508.122	13.628.876.056
Cộng	20.830.508.122	14.233.466.703

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	424.179.685.997	265.364.520.830
Cộng	430.446.254.641	267.517.980.411

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	430.975.652	2.880.209.452
Lãi bán các khoản đầu tư	13.700.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.742.975.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.589.297.102	-
Doanh thu tài chính khác	-	7.799.086.047
Cộng	18.720.272.754	14.422.270.499

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	15.919.375.019	10.488.857.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.071.250	3.180.000
Cộng	15.956.446.269	10.492.037.478

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.670.966.808	200.000.000
Phân bổ cược vỏ bình Gas	8.034.107.463	4.671.553.091
Các khoản khác	288.109.610	3.313.754
Cộng	15.993.183.881	4.874.866.845

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	516.824.705
Chi phí trả vỏ bình Gas	6.261.626.700	-
Các khoản khác	2.801.439.930	297.597.553
Cộng	9.063.066.630	814.422.258

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	41.030.670.807	29.768.838.353
Chi phí vỏ bình phân bổ	4.587.011.873	4.119.915.392
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	23.307.367.423	12.967.402.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.181.818	-
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6.783.016.392	4.084.985.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.759.252	4.722.372.696
Chi phí vận chuyển	311.900.209	1.373.046.214
Chi phí bán hàng khác	-	1.668.152.062
Cộng	2.256.433.840	832.963.841

b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	16.419.122.639	10.606.276.742
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	5.356.226.311	4.148.898.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.104.522	1.262.174.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.934.895	1.087.771.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.702.971.369	2.662.864.581
Cộng	6.413.885.542	1.444.566.911
Cộng	57.449.793.446	40.375.115.095

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.156.316.016	11.133.062.624
Chi phí nhân công	14.043.874.825	9.936.041.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.398.479.327	6.739.071.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.041.934.510	13.877.764.171
Chi phí dự phòng	158.221.087	-
Chi phí khác	10.887.578.060	842.634.949
Cộng	82.686.403.825	42.528.574.676

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.033.344.024	4.426.948.170
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.033.344.024	4.426.948.170

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.543.243.422)	(1.295.033.604)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.543.243.422)	(1.295.033.604)

6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	42.278.989.646	24.697.633.220
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	42.278.989.646	24.697.633.220
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.281	748

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8.3 . Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

8.4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kỳ này

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	341.583.821.591	213.950.915.237	555.534.736.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.410.308.183	17.420.199.939	20.830.508.122
Giá vốn hàng bán	259.540.936.565	170.905.318.076	430.446.254.641
Lợi nhuận gộp	78.632.576.843	25.625.397.222	104.257.974.065
Tổng giá trị còn lại của tài sản			1.341.006.568.161
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			23.096.591.813
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			47.012.542.735
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Ký trước

Ký hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

8.5 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018	227.162.054.815	13.504.500.000	240.666.554.815
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.206.318.005	-	22.206.318.005
Phải thu khách hàng	200.768.857.082	-	200.768.857.082
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	4.186.879.728	13.504.500.000	17.691.379.728
Trừ:	(1.613.692.059)	-	(1.613.692.059)
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.613.692.059)	-	(1.613.692.059)
Tổng cộng	225.548.362.756	13.504.500.000	239.052.862.756
Các khoản vay và nợ	414.203.542.000	134.089.618.800	548.293.160.800
Phải trả người bán	115.293.966.139	-	115.293.966.139
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	690.670.482	102.448.869.945	103.139.540.427
Tổng cộng	530.188.178.621	236.538.488.745	766.726.667.366
Chênh lệch thanh khoản thuần	(304.639.815.865)	(223.033.988.745)	(527.673.804.610)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018	174.106.598.988	198.473.763.254	372.580.362.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.628.439.242	-	32.628.439.242
Phải thu khách hàng	138.313.514.746	-	138.313.514.746
Đầu tư	-	137.000.000.000	137.000.000.000
Phải thu khác	3.164.645.000	61.473.763.254	64.638.408.254
Trừ:	(1.455.470.972)	-	(1.455.470.972)
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.455.470.972)	-	(1.455.470.972)
Tổng cộng	172.651.128.016	198.473.763.254	371.124.891.270
Các khoản vay và nợ	329.701.625.563	59.388.515.800	389.090.141.363
Phải trả người bán	169.622.409.282	77.299.000.000	246.921.409.282
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.429.278.772	108.951.384.806	115.380.663.578
Tổng cộng	505.753.313.617	245.638.900.606	751.392.214.223
Chênh lệch thanh khoản thuần	(333.102.185.601)	(47.165.137.352)	(380.267.322.953)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.460.236.810	202.951.923.000	216.846.544.751	201.496.452.028
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		137.000.000.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.206.318.005	32.628.439.242	22.206.318.005	32.628.439.242
Tổng cộng	240.666.554.815	372.580.362.242	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	548.293.160.800	389.090.141.363	548.293.160.800	389.090.141.363
Phải trả người bán	115.293.966.139	246.921.409.282	115.293.966.139	246.921.409.282
Phải trả khác	103.139.540.427	115.166.454.631	103.139.540.427	115.166.454.631
Tổng cộng	766.726.667.366	751.178.005.276	766.726.667.366	751.178.005.276

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trong yếu tố giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

8.6 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ

Mối quan hệ

Cổ đông, thành viên lãnh đạo chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các giao dịch của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	Thu lãi cho vay	182.218.000
	Thu tiền vay	36.790.000.000

b) Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Nguyễn Thị Bích Thuỳ	Tổng Giám đốc	94.200.000
Tổng cộng		94.200.000

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco soát xét./.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập biểu


Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Thuỳ